

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 8
MÔN: TIẾNG ANH 6 FRIENDS PLUS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban Chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. A	11. population	16. C	21. B
2. D	7. B	12. shopping	17. C	22. B
3. A	8. B	13. tourists	18. D	23. A
4. C	9. B	14. favorite	19. A	24. C
5. A	10. A	15. careful	20. B	25. D

26. Her sister isn't interested in listening to music.

27. I have more free time than my brother.

28. What about going to the botanical garden?

29. I like orange juice the most.

30. My neighborhood has a museum.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm "i"

Giải thích:

A. kite /kɑ:te/

B. nice /na:ns/

C. city /'sɪt.i/

D. right /raɪt/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /i/, các phương án còn lại phát âm /ai/

Chọn C

2. D

Kiến thức: Phát âm "a"

Giải thích:

A. woman /'wʊm.ən/

- B. an /ən/
 C. mother /'mʌð.ər/
 D. hand /hænd/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /ə/

Chọn D

3. A

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

- A. far /fɑ:r/
 B. man /mæn/
 C. can /kæn/
 D. fan /fæn/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /æ/

Chọn A

4. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. pretty /'prɪt.i/
 B. shopping /'ʃɒp.ɪŋ/
 C. about /ə'baʊt/
 D. cheaper /'tʃi:pər /

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

5. A

Kiến thức:

Giải thích:

- A. Korean /kə'ri:.ən/
 B. beautiful /'bjʊ:.tɪ.fəl/
 C. monument /'mɒn.jə.mənt/
 D. restaurant /'res.tər.ɒnt/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

6. A

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. How many + danh từ đếm được số nhiều. (*bao nhiêu*)

B. How old (*bao nhiêu tuổi*)

C. How long (*bao lâu*)

D. How much + danh từ không đếm được. (*bao nhiêu*)

How many trees are there in this small park?

“trees” (*những cái cây*) là danh từ đếm được số nhiều nên dùng “how many”

Tạm dịch: Có bao nhiêu cây trong công viên nhỏ này?

Chọn A

7. A

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “good” (*tốt*): S1 + tobe + better + than + S2.

She is **better** at tennis than badminton.

Tạm dịch: Cô ấy chơi tennis giỏi hơn cầu lông.

Chọn A

8. B

Kiến thức: Chia thì câu hỏi

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi với “there” (*có hay không*):

Are there + danh từ đếm được số nhiều?

Is there + danh từ không đếm được?

“buildings” (*những tòa nhà*) là danh từ đếm được số nhiều nên dùng “are there”

Are there any modern buildings in this city?

Tạm dịch: Có tòa nhà hiện đại nào ở thành phố này không?

Chọn B

9. B

Kiến thức:

Giải thích:

Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật ở hiện tại.

Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “his friends” (các bạn của anh ấy): S + V_o.

His friends **study** a lot.

Tạm dịch: Bạn bè của anh ấy học rất nhiều.

Chọn B**10. A**

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. How: như thế nào

B. What: cái gì

C. Where: ở đâu

D. Who: ai

How do they go to school every day?

Tạm dịch: Hàng ngày các em đi học bằng cách nào?

Chọn A**11. population**

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ "a" cần một danh từ.

populate (v): cư trú

population (n): dân số

HCM City has got a **population** of about over 9 millions.

Tạm dịch: TP.HCM có dân số khoảng hơn 9 triệu người.

Đáp án: population

12. shopping

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “center” (trung tâm) cần một danh từ để tạo thành danh từ ghép.

shop (v): mua sắm

shopping (n): việc mua sắm

shopping center (n): trung tâm mua sắm

My mother enjoys buying things in the **shopping** center.

Tạm dịch: Mẹ tôi thích mua đồ ở trung tâm mua sắm.

Đáp án: shopping

13. tourists

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “millions of” cần một danh từ đếm được số nhiều Ns/es.

tour (n): chuyến đi

tourist (n): du khách

This famous destination attracts millions of **tourists** every year.

Tạm dịch: Điểm đến nổi tiếng này thu hút hàng triệu khách du lịch mỗi năm.

Đáp án: tourists

14. favorite

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “restaurants” (nhà hàng) cần một tính từ.

favor (n): sự thích thú

favorite (adj): ưa thích

This is one of my **favorite** restaurants.

Tạm dịch: Đây là một trong những nhà hàng yêu thích của tôi.

Đáp án: favorite

15. careful

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “be” cần một tính từ.

care (v): quan tâm

careful (adj): cẩn thận

You should be **careful** when driving.

Tạm dịch: Bạn nên cẩn thận khi lái xe.

Đáp án: careful

16. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều “people” (mọi người) có cấu trúc câu khẳng định với động từ tobe có trạng từ “always” (luôn luôn): S + are + always

People who live in big cities **are always** busy.

Tạm dịch: Những người sống ở các thành phố lớn luôn bận rộn.

Chọn C

17. C

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

A. it: nó

B. this: cái này

C. them: họ

D. us: chúng tôi

Some of **them** are busy with their business and some of them are busy with their job.

Tạm dịch: Một số người trong số họ bận rộn với công việc kinh doanh của họ và một số người trong số họ bận rộn với công việc của mình.

Chọn C

18. D

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. At: tại

B. On: trên

C. Up: lên

D. In: trong

Trước “the morning” (buổi sáng) cần một giới từ “in”

In the morning, in a big city, you will find people doing morning walk or exercise.

Tạm dịch: Vào buổi sáng, ở một thành phố lớn, bạn sẽ thấy mọi người đi dạo buổi sáng hoặc tập thể dục.

Chọn D

19. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. go (v): đi

B. do (v): làm

C. study (v): học

D. went (v): đi

Students **go** to their school, college, and university.

Tạm dịch: Học sinh đến trường, cao đẳng và đại học của họ.

Chọn A

20. B

Kiến thức:

Giải thích:

A. interested (adj): hứng thú (dùng cho người)

B. interesting (adj): thú vị (dùng cho vật)

C. boring (adj): chán (dùng cho người)

D. bored (adj): chán (dùng cho vật)

Sometimes city life is really **interesting** especially in any celebration.

Tạm dịch: Đôi khi cuộc sống thành phố thực sự thú vị, đặc biệt là trong bất kỳ lễ kỷ niệm nào.

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Life in a city is a really busy life. People who live in big cities (16) **are** busy. Some of (17) **them** are busy with their business and some of them are busy with their job. (18) **In** the morning, in a big city, you will find people doing morning walk or exercise. A few hours later traffic becomes heavier and people start coming out. Students (19) **go** to their school, college, and university. Students are a big part of every city. Sometimes city life is really (20) **interesting** especially in any celebration. I like city life a lot.

Tạm dịch

Cuộc sống ở thành phố thực sự rất bận rộn. Những người sống ở các thành phố lớn (16) thì bận rộn. Một số (17) họ đang bận rộn với công việc kinh doanh của mình và một số người

trong số họ đang bận rộn với công việc của mình. (18) Vào buổi sáng, ở một thành phố lớn, bạn sẽ thấy mọi người đang đi bộ buổi sáng hoặc tập thể dục. Vài giờ sau, giao thông trở nên đông đúc hơn và mọi người bắt đầu ra đường. Sinh viên (19) đi học, cao đẳng và đại học. Sinh viên là một phần quan trọng của mỗi thành phố. Đôi khi cuộc sống thành phố thực sự (20) thú vị, đặc biệt là trong bất kỳ lễ kỷ niệm nào. Tôi rất thích cuộc sống thành phố.

21. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Tất cả học sinh đều thích môn Toán.

A. Đúng

B. Sai

Thông tin: “Some students like studying Math, many others are interested in Literature.”**Tạm dịch:** Một số học sinh thích học Toán, nhiều học sinh khác lại thích môn Văn.**Chọn B****22. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Học sinh lớp 6 không hứng thú với môn Văn.

A. Đúng

B. Sai

Thông tin: “Some students like studying Math, many others are interested in Literature.”**Tạm dịch:** Một số học sinh thích học Toán, nhiều học sinh khác lại thích môn Văn.**Chọn B****23. A****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Họ học cách giữ dáng trong lớp học tiếng Anh.

A. Sai

B. Đúng

Thông tin: “The gym master teaches them how to keep fit in Physical education.”**Tạm dịch:** Thầy dạy thể dục dạy các em cách giữ dáng trong môn Thể dục.

Chọn A

24. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Học sinh cảm thấy thế nào trong giờ học tiếng Anh?

- A. Lo lắng
- B. Thất vọng
- C. Quan tâm
- D. Chán

Thông tin: “They feel more excited in the English class.”

Tạm dịch: Họ cảm thấy hào hứng hơn trong lớp học tiếng Anh.

Chọn C

25. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Học sinh học gì trong giờ Sinh học?

- A. Nói, nghe và viết.
- B. Bóng rổ, bóng chuyền, v.v.
- C. Thế giới.
- D. Thực vật và động vật.

Thông tin: “They also learn a lot about plants and animals in Biology.”

Tạm dịch: Các em cũng học được rất nhiều về thực vật và động vật trong môn Sinh học.

Chọn D

Dịch bài đọc:

Học sinh lớp 6 có 12 môn học ở trường. Một số học sinh thích học Toán, nhiều học sinh khác lại thích môn Văn. Các em học cách làm các câu hỏi toán và cách đọc truyện trong những lớp học này. Một số học sinh thích học Địa lý vì các em có thể biết nhiều hơn về thế giới. Thầy dạy thể dục dạy các em cách giữ dáng trong môn Thể dục. Họ cảm thấy hào hứng hơn trong lớp học tiếng Anh. Họ học cách nói, nghe, viết và đọc. Các em cũng học được rất nhiều về thực vật và động vật trong môn Sinh học.

Sau giờ học, nhiều em về nhà. Một số học sinh khác đang đợi bố mẹ. Những người khác tham gia vào nhiều hoạt động khác nhau như bóng rổ, bóng chuyền,...

26.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “interested” (*hứng thú*): S + tobe + (not) + interested + in + V-ing.

Her sister doesn't enjoy listening to music.

Tạm dịch: Em gái cô ấy không thích nghe nhạc.

Đáp án: Her sister isn't interested in listening to music.

(Em gái cô ấy không thích nghe nhạc.)

27.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu so sánh hơn với danh từ: S1 + have + more + danh từ + than + S2.

My brother has less free time than me.

Tạm dịch: Anh trai tôi có ít thời gian rảnh hơn tôi.

Đáp án: I have more free time than my brother.

(Tôi có nhiều thời gian rảnh hơn anh trai tôi.)

28.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu đưa ra đề nghị:

Why don't we + Vo? (*tại sao chúng ta không...?*)

What about + V-ing? (*vậy còn...thì sao?*)

Why don't we go to the botanical garden?

Tạm dịch: Tại sao chúng ta không đến vườn thực vật nhỉ?

Đáp án: What about going to the botanical garden?

(*Vậy còn đi vườn thực vật thì sao?*)

29.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “like” (*thích*) ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều: S + like + N / V-ing.

Orange juice is my favorite drink.

Tạm dịch: *Nước cam là thức uống yêu thích của tôi.*

Đáp án: **I like orange juice the most.**

(Tôi thích nước cam nhất.)

30.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu từ “there is” sang “have”

There is + a / an danh từ đếm được số ít.

S + have + a / an danh từ đếm được số ít.

There is a museum in my neighborhood.

Tạm dịch: *Có một bảo tàng ở khu phố của tôi.*

Đáp án: **My neighborhood has a museum.**

(Khu phố của tôi có một viện bảo tàng.)